TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 508/2019/DS-PT
Ngày 22 -10- 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu bồi thường thiệt hại do lấn chiếm đất trái pháp luật.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Bình

Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 433/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu bồi thường thiệt do lấn chiếm đất trái pháp luật*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2273/2019/QĐ- PT ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị K- sinh năm 1976 (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc K1- Sinh năm: 1977 theo Giấy ủy quyền ngày 17/10/2018 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông Lê T2- sinh năm 1969 (có mặt);

Bà Nguyễn Thị K2- sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn K3, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương P- sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố 2, phường P1, thành phố P2, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. Ông Trương N2- sinh năm 1965 (vắng mặt);

3.3. Ông Trương D- sinh năm 1972 (vắng mặt);

3.4. Ông Trương H- sinh năm 1971 (vắng mặt);

3.5. Bà Trương Thị L- sinh năm 1967 (vắng mặt);

3.6. Bà Trương Thị L1- sinh năm 1973 (vắng mặt);

3.7. Bà Trương Thị H1- sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn K3, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.8. Bà Trương Thị N3- sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn K4, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.9. Bà Lê Thị L2- Sinh năm: 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn K3, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.10. Chị Trương Thị D1- Sinh năm: 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 100/76 đường L3, phường 14, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Các ông bà P, D, H, L, L1, H1, N3, L2, D1có yêu cầu vắng mặt)

3.11. Anh Lê H2– Sinh năm: 1991 (có mặt);

3.12. Anh Lê M– Sinh năm: 1993 (vắng mặt);

3.13. Anh Lê T3– Sinh năm: 2000 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn K3, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê H2, anh Lê M, anh Lê T3: Ông Lê T2 sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn K3, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

3.14. Cháu Lê Mai T4– Sinh năm: 2010 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của cháu Thanh: Ông Lê T2 sinh năm 1969, bà Nguyễn Thị K2 sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn K3, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3.15. Ủy ban nhân dân huyện N

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Diệu T5- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thắng L4- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N theo Giấy ủy quyền số 3632/UQ-CTUBND ngày 10/10/2018 (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 376 đường T6, thị trấn K5, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Người kháng cáo: Ông Huỳnh Ngọc K1 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn bà Trương Thị K trình bày:

Thửa đất số 51 tờ Bản đồ số 12 xã N1 (sau đấy viết tắt thửa đất số 51) bà đang tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ bà cụ Trương Đ, Trần Thị M1 khai hoang trước năm 1975. Vào năm 1973, mẹ bà được cấp Chứng thư cấp quyền sở hữu đối với thửa đất này, diện tích được cấp trong chứng thư 01 hecta, do 03 hộ xung quanh lấn chiếm đất của gia đình bà nên diện tích đất hiện nay chỉ còn 6.146,9m^2. Đối với diện tích đất bị lấn chiếm bà không yêu cầu giải quyết. Gia đình bà canh tác từ khi khai hoang đến năm 1990 không canh tác nữa do không có nước tưới tiêu. Đến năm 1993 vợ chồng ông Lê T2 đến trồng cây keo lá tràm, cha mẹ và các anh, chị, em bà đều biết nhưng gia đình bà nghĩ đất nhà nước đã thu hồi để giao cho ông T2 nên không khiếu nại gì. Đến năm 2016, gia đình bà biết hộ gia đình ông Lê T2 được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BM 564656 ngày 31/01/2013 được quyền sử dụng thửa đất số 51 tờ bản đồ 12 xã N1 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm.

Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê T2, bà Nguyễn Thị K2 phải trả lại diện tích đo đạc thực tế 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất số 51 tờ bản đồ số 12 tại thôn Khánh Phước, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận cho gia đình bà và hủy GCNQSDĐ số BM 564656 do UBND huyện N cấp tên hộ ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 ngày 31/01/2013.

Trên thửa đất đang tranh chấp vợ chồng ông T2 bà K2 có đào 01 ao đang đào dở, trồng 17 cây keo lá tràm nhỏ, 03 cây neem nhỏ theo biên bản định giá tài sản ngày 11/10/2018. Bà không đồng ý bồi thường.

Ngày 17/10/2018, bà có yêu cầu khởi kiện bổ sung buộc vợ chồng ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 phải bồi thường cho gia đình bà số tiền 125.000.000 đồng do hành vi chiếm giữ đất trái pháp luật từ năm 1993 đến nay.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc K1 trình bày: Ông thống nhất với toàn bộ trình bày của bà K. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị K.

Về chi phí đo đạc định giá tài sản Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 4.000.000 đồng đã chi phí 3.963.000 đồng ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Số tiền còn dư 37.000 đồng Tòa án đã trả lại cho ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn ông Lê T2 trình bày:

Năm 1993, ông đến Ban quản lý thôn Khánh Nhơn gặp ông Nguyễn P3- Trưởng thôn, ông Trần T7- Công an thôn để đăng ký nhận đất trồng rừng theo Chương trình 327. Ban quản lý thôn đã giao đất và Ban quản lý rừng đã giao giống cây keo lá tràm để vợ chồng ông trồng rừng. Vợ chồng ông nhận đất, nhận cây giống để trồng rừng không làm giấy tờ.Vợ chồng ông trồng cây keo lá tràm đến khoảng năm 2003 thu hoạch bán cho dự án rừng do ông Phan Thanh C làm tổ trưởng (hiện ông C đang sinh sống tại thôn K3). Năm 2003 sau khi thu hoạch keo lá tràm không có dự án trồng rừng nữa vợ chồng ông chuyển sang trồng màu. Để trồng được hoa màu, vợ chồng ông phải thuê máy múc gốc cây tràm để trồng hoa màu. Những năm đầu một năm canh tác 1 vụ ăn nước trời, sau này canh tác 02 vụ. Từ năm 1993 đến năm 2015 vợ chồng ông canh tác trên đất cha mẹ, anh, chị, em bà T2 đều biết vì hàng ngày gia đình bà T2 vào rẫy canh tác đều phải đi ngang qua thửa đất 51 hiện nay bà K đang tranh chấp với vợ chồng ông nhưng gia đình bà K không ai tranh chấp và không có ý kiến gì. Cuối năm 2012 UBND xã N1 thông báo trong vùng đất ông cùng nhiều hộ khác trồng keo lá tràm ai chưa được cấp GCNQSDĐ liên hệ làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ, ông đã đăng ký xin cấp GCNQSDĐ. Ngày 31/01/2013, hộ gia đình ông được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BM 564656 được quyền sử dụng thửa đất số 51 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm, tờ bản đồ số 12 xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải. Từ năm 2016 đến nay bà K tranh chấp đất đang bỏ trồng. Tài sản của vợ chồng ông có trên đất ông đồng ý với kết quả tại Biên bản định giá ngày 11/10/2018. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận cho hộ gia đình ông được quyền sử dụng thửa đất số đất số 51 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 12 xã Nhơn Hải, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K2 trình bày: Bà thống nhất toàn bộ trình bày của chồng bà ông Lê T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê H2, anh Lê T3, anh Lê M

do ông Lê T2 là người đại diện theo ủy quyền và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lê Mai T4 do ông Lê T2 là người đại diện theo pháp luật trình bày: Ông giữ nguyên lời trình bày của mình tại phiên tòa và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H1, bà Trương Thị L tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2018 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 51 do cha mẹ các bà khai hoang trước giải phóng. Do không thuận tiện trong canh tác nên một năm gia đình chỉ canh tác 01 vụ, trỉa bắp đậu, ăn nước trời. Đến năm 1990 gia đình các bà bỏ không canh tác. Hiện nay, vợ chồng ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 đang canh tác trên diện tích đất này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị K, các bà không có ý kiến gì. Nếu Tòa án buộc vợ chồng ông T2 trả lại thửa đất số 51 thì bà K được hưởng diện tích đất này, các bà không tranh chấp. Các bà đề nghị Tòa án không đưa các bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018 bà Trương Thị L1 và biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018 bà Trương Thị N3 trình bày:

Nguồn gốc đất số 51 bà K đang tranh chấp là của ông bà nội bà là cụ Trương Đ và cụ Hồ Thị M2 chết để lại cho cha mẹ bà cụ Trương Đ, Trần Thị M1. Năm 1985 cha mẹ bà cho vợ chồng ông Trương N2, bà Lê Thị L2 canh tác, khi cho đất các anh chị em trong nhà đều biết và không có ý kiến gì. Năm 1997, ông N2 chết trong con bão Linda khi đi biển làm thuê trong Cà Mau. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị K, các bà không có ý kiến gì. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị K thì bà K được hưởng diện tích đất này, các bà không tranh chấp. Các bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương P từ chối tham gia tố tụng, không có bản trình bày ý kiến hay cung cấp lời khai liên quan đến diện tích đất đang tranh chấp cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương H, ông Trương D tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 51 đang tranh chấp là của ông bà nội Trương Đ1và Hồ Thị M2 để lại cho cha mẹ các ông là Trương Đ và Trần Thị M1. Năm 1985 ông Trương N2 kết hôn với bà Lê Thị L2 sinh được một người con tên Trương Thị D1. Phần đất trên cha mẹ các ông đã cho ông Trương N2, bà Lê Thị L2 vào năm 1985 anh, chị, em trong gia đình đều biết. Việc cha mẹ cho đất chỉ nói

miệng không làm giấy tờ. Năm 1997 ông N2 đi biển làm thuê đã chết trong cơn bão Linda.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kcác ông không đồng ý vì thửa đất 51 đã hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị L2 và Trương Thị D1. Các ông không có tranh chấp gì đối với thửa đất 51, đề nghị Tòa án không đưa các ông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L2 trình bày:

Bà và ông Trương N2 sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1985, không đăng ký kết hôn, bà và ông N2 sinh được 01 người con chung tên Trương Thị D1 sinh năm 1985. Bà với ông N2 sống chung với nhau được 05 năm, đến năm 1990 ông N2 bỏ vào Cà Mau đi biển làm thuê, đến năm 1997 ông N2 đi biển bị chết trong cơn bão Linda. Nguồn gốc thửa đất hiện bà K đang tranh chấp của cha mẹ chồng bà ông Trương Đ, bà Trần Thị M1 cho chồng bà Trương N2 vào năm 1985. Sau khi bà sống chung với ông N2, vợ chồng cùng canh tác. Đến khoảng năm 1990 khi ông N2 bỏ đi làm thuê, bà không canh tác nữa mà chuyển sang buôn bán gạo. Cách đây khoảng 02 năm bà vào Thành phố Hồ Chí Minh sống chung với con gái Trương Thị D1. Bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà không có tranh chấp gì đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 12 xã N1, tỉnh Ninh Thuận. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị K bà không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị D1 trình bày:

Cha mẹ chị tên Trương N2, Lê Thị L2 sống chung với nhau sinh được một mình chị. Cha chị không có con riêng, không có con nuôi. Sau khi học xong lớp 12 chị vào Thành phố Hồ Chí Minh học, sau khi ra trường chị sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Bà Trương Thị K là em ruột của ba chị. Ông Lê T2 là em ruột của mẹ chị. Về nguồn gốc thửa đất Nguyên đơn đang tranh chấp với Bị đơn bà không biết của ai. Năm 1990 cha chị vào Cà Mau đi biển làm thuê đã chết trong cơn bão Linda năm 1997. Chị không có liên quan và cũng không có quyền lợi gì đến thửa đất số 51 các bên đang tranh chấp. Chị đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kchị không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để xét xử.

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện N - Ông Huỳnh Thắng L4 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 564656 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Lê T2 và bà Nguyễn Thị K2 ngày 31/01/2013, UBND huyện N không đồng ý vì trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện này của Nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Trương Thị K có nội dung:

1. Yêu cầu ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 phải trả lại thửa đất số 51 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc tờ bản đồ số 12, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận cho gia đình bà.

2. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 564656 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp tên hộ ông Lê T2ngày 31/01/2013.

3. Buộc vợ chồng ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 phải bồi thường cho gia đình bà số tiền 125.000.000 đồng do hành vi chiếm giữ đất trái pháp luật.

Công nhận cho ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 được quyền sử dụng thửa đất số 51 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc tờ bản đồ số 12 xã N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 564656 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp tên hộ ông Lê T2ngày 31/01/2013.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo đạc định giá tài sản và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 16/4/2019, ông Huỳnh Ngọc K1đại diện cho nguyên đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Ngọc K1đại diện cho nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Ngọc K1đại diện cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Thửa đất số 51 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc tờ bản đồ số 12 xã N1 có nguồn gốc do cụ Trương Đ (chết năm 2000), cụ Trần Thị M1 (chết năm 2017) khai hoang, có Chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 16/6/1973 của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa có nội dung cấp quyền sở hữu ruộng đất cho cụ Trần Thị M1 (là mẹ ruột của bà K) đối với diện tích 01 hecta tọa lạc tại xã Vĩnh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Các đương sự là con của cụ Trần Thị M1 xác định diện tích đất được cấp trong Chứng thư là diện tích đất hiện nay bà K đang tranh chấp với vợ chồng ông Lê T2, bà Nguyễn Thị K2.

[2.2] Thửa đất do cụ Trương Đ và cụ Trần Thị M1 khai hoang canh tác đến năm 1990 thì không canh tác nữa vì không có nước. Khoảng năm 1993 gia đình bà K thấy vợ chồng ông T2 đến trồng cây keo lá tràm trên diện tích đất này. Gia đình bà K nghĩ đất của gia đình bà K đã bị Nhà nước thu hồi nên không có ý kiến gì. Cha, mẹ và các anh, chị, em bà K muốn vào rẫy của gia đình canh tác thì phải đi ngang qua thửa đất số 51 bà K đang tranh chấp. Khi cụ Trương Đ và cụ Trần Thị M1 còn sống không có tranh chấp gì với vợ chồng ông Lê T2.

[2.3] Tại biên bản xác minh ngày 26/10/2018 đối với ông Trần T7 hiện nay là Trưởng thôn K3 và ông Nguyễn P3 thì diện tích đất 6.146,9m^2 thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 12 xã N1 đã được Ban quản lý thôn Khánh Nhơn giao cho hộ gia đình ông Lê T2 sử dụng để trồng rừng theo Chương trình 327 của Nhà nước từ năm 1993.

[2.4] Căn cứ bản đồ 299 lập năm 1988 thửa đất số 228 tờ bản đồ số 3 diện tích 5.900m^2 chưa quy chủ cho ai. Căn cứ theo sổ mục kê năm 2005 lưu trữ tại UBND xã N1, thửa đất số 228 tờ bản đồ số 3 diện tích 5.900m^2 tương ứng với thửa đất số 51 tờ bản đồ số 12 diện tích 6.146,9m^2 thể hiện ông Lê T 2là người đứng tên chủ sử dụng đất.

[2.5] Hộ gia đình ông T2 đã sử dụng ổn định thửa đất số 51 từ khi được giao đất cho đến nay và đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BM 564656 ngày 31/01/2013 đúng quy định.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật, ông Kiên đại diện cho bà K kháng cáo nhưng không đưa ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà K phải chịu 300.000 đồng do yêu cầu

kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 147, 165, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 163, 164, 166, 584, 585 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 100, 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ vào Điều 32 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí.

Bác kháng cáo của ông Huỳnh Ngọc K1đại diện cho nguyên đơn là bà Trương Thị K. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Trương Thị K có nội dung:

1. Yêu cầu ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 phải trả lại thửa đất số 51 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc tờ bản đồ số 12, xã N1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận cho gia đình bà.

2. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 564656 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp tên hộ ông Lê T2ngày 31/01/2013.

3. Buộc vợ chồng ông Lê T2 bà Nguyễn Thị K2 phải bồi thường cho gia đình bà số tiền 125.000.000 đồng do hành vi chiếm giữ đất trái pháp luật.

Công nhận cho ông Lê T 2bà Nguyễn Thị K2 được quyền sử dụng thửa đất số 51 diện tích 6.146,9m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc tờ bản đồ số 12 xã N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 564656 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp tên hộ ông Lê T2ngày 31/01/2013.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trương Thị K phải chịu 6.550.000 đồng *(Sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền số 0012064 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận và 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* theo Biên lai thu tiền số 0017276 ngày 23/10/2018 do ông Huỳnh Ngọc K1nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận. Bà K còn phải nộp **3.250.000 đồng** *(Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí đo đạc định giá tài sản: Nguyên đơn bà Trương Thị K phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá số tiền 3.963.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị K phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông Huỳnh Ngọc K1 đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0018856 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Ninh Thuận (1);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận (1);
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận (1);
- Đương sự(4);
- Lưu VP(3), HS(1), 18b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương